

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực

Ngày 31/12/2025	11,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-1.3%

DT thuần Q4/25
-1,017
tỷ VNĐ
QoQ: ▼123 -13.8%
YoY: ▼298 -41.5%

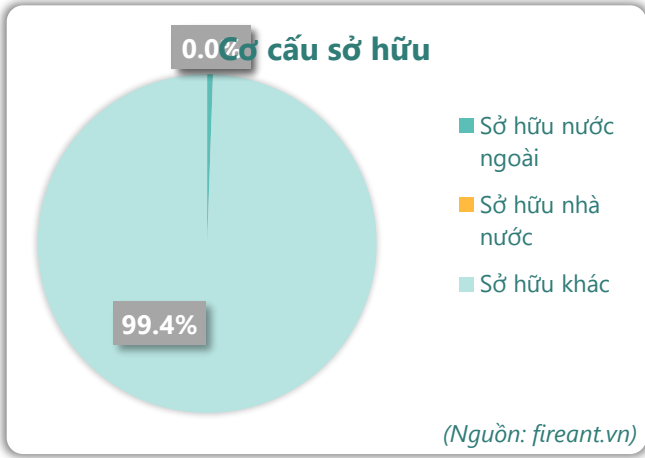
LN thuần Q4/25
-0.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.87
YoY: ▼0.88 -8780%

LN sau thuế Q4/25
0
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2025
22.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2025

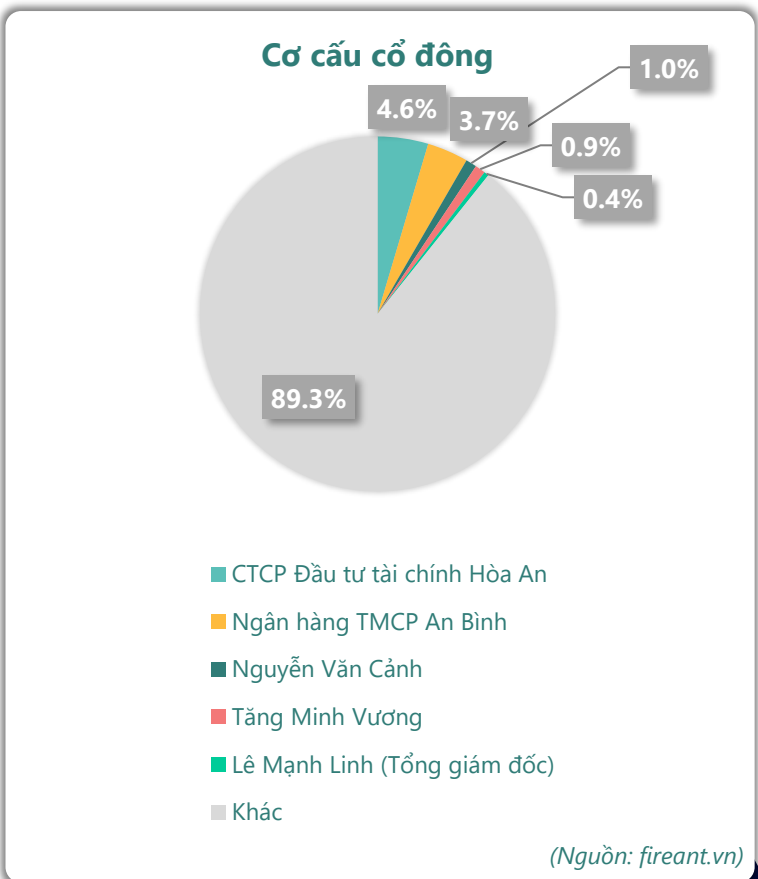
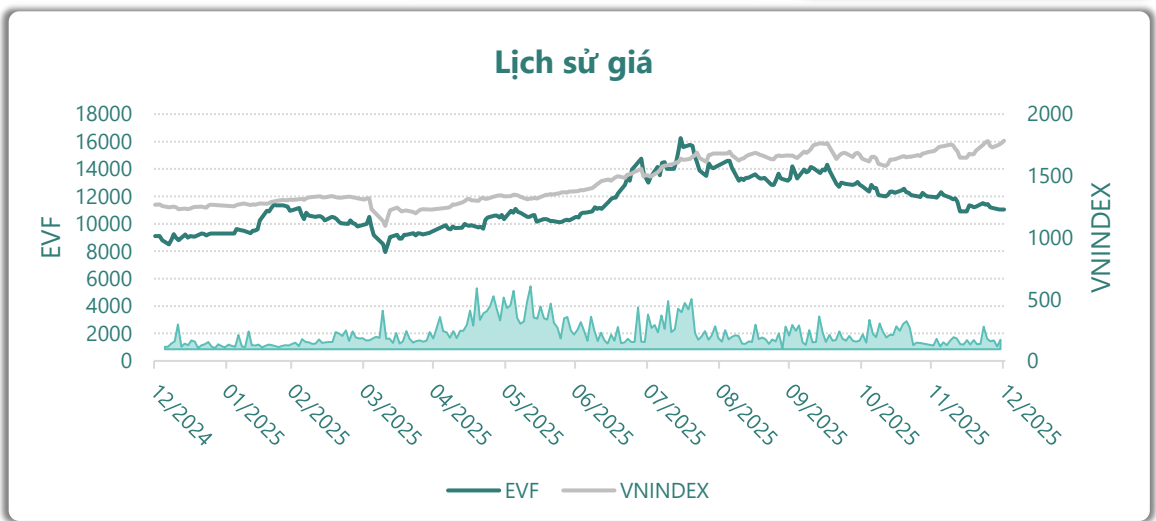
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,940 - 16,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,404
Số lượng CPLH (CP)	760,565,802
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,605,723
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.32
EPS	1,176
P/E	9.4



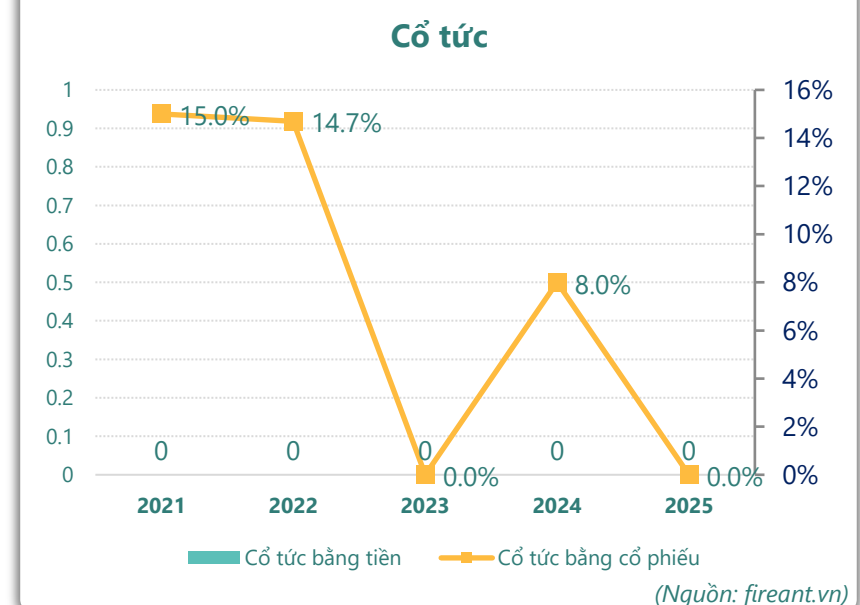
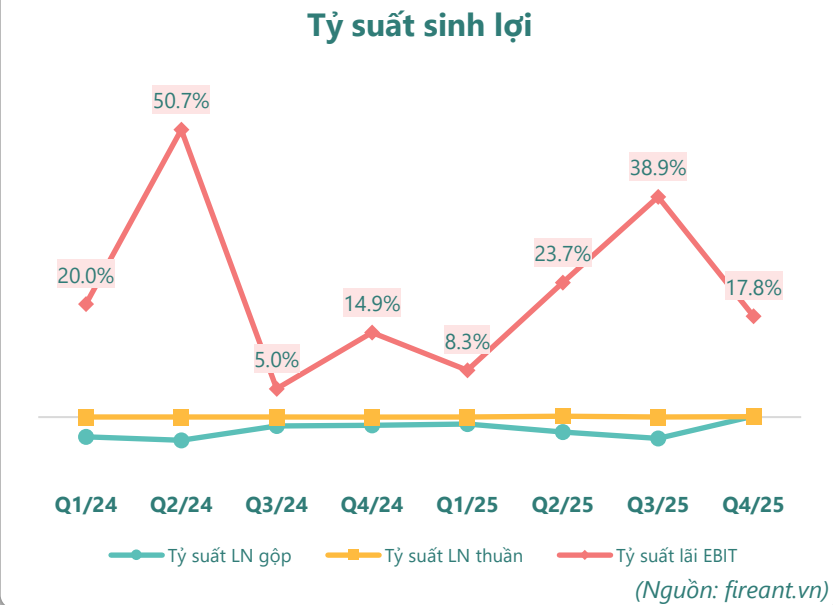
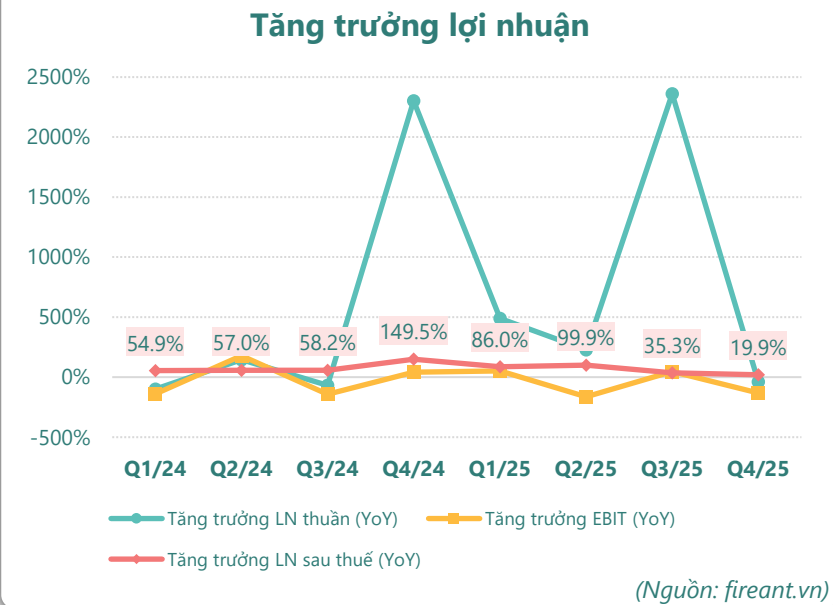
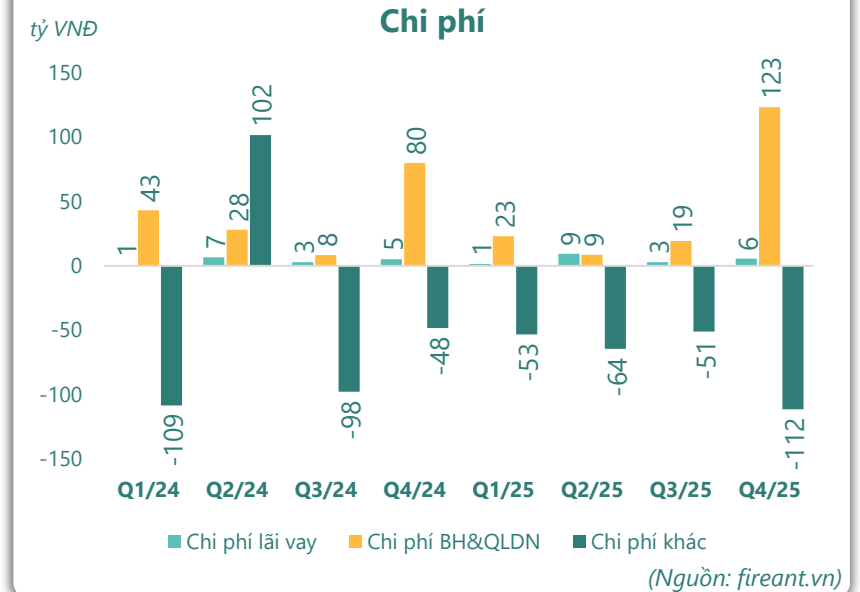
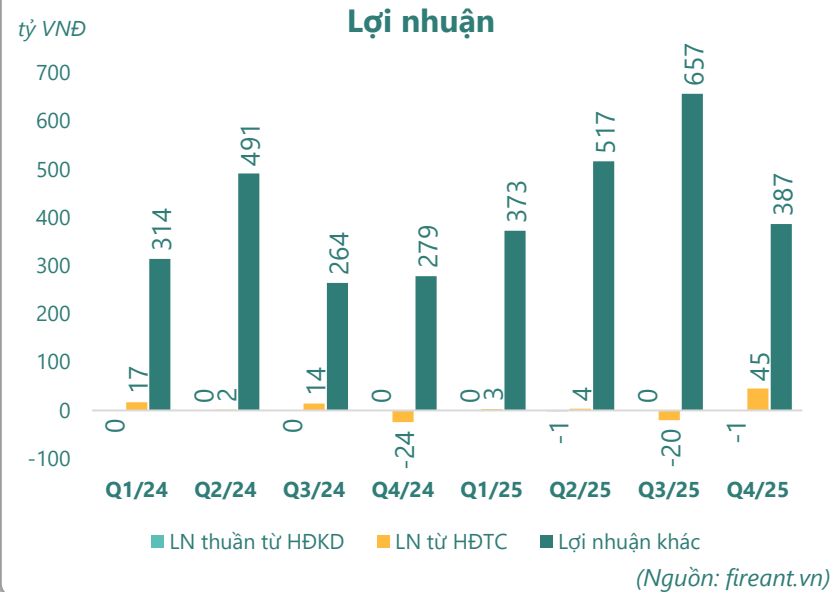
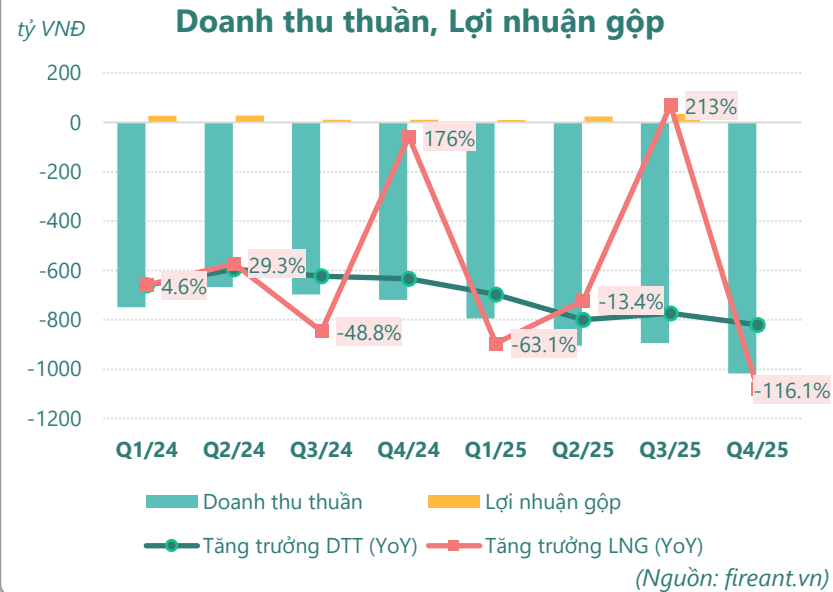
DT thuần 2025
-3,610
tỷ VNĐ
YoY: ▼778 -27.5%

LN thuần 2025
-2.24
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.68 -299%

LN sau thuế 2025
0
tỷ VNĐ



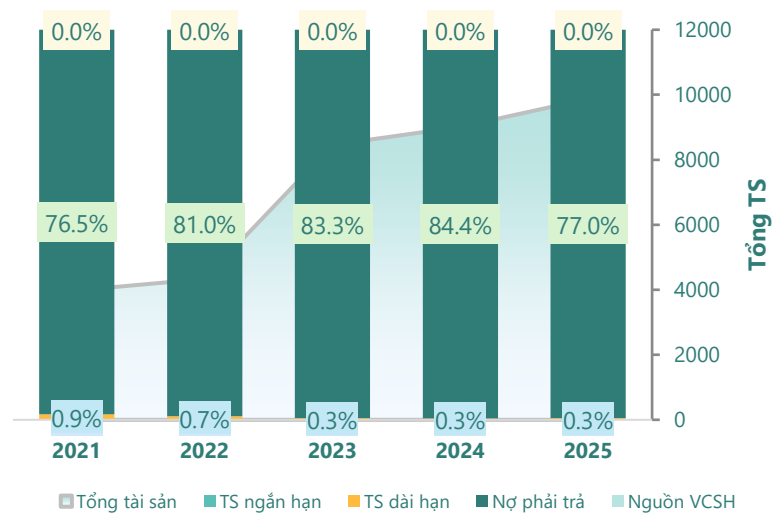
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

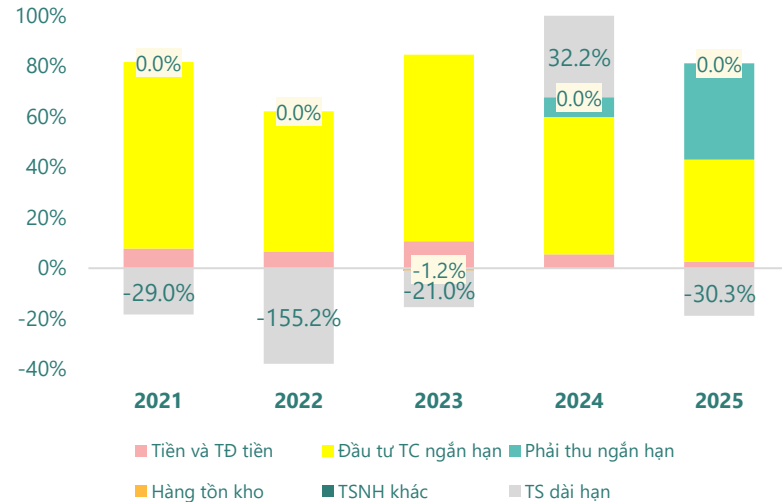
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

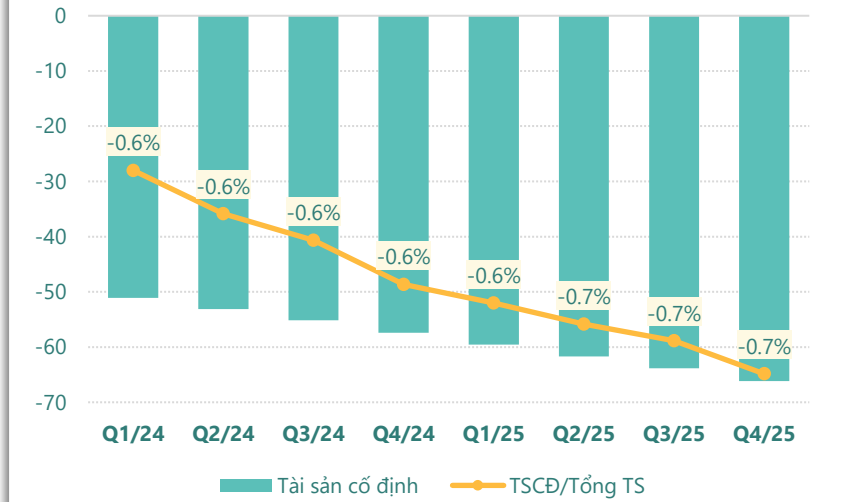
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

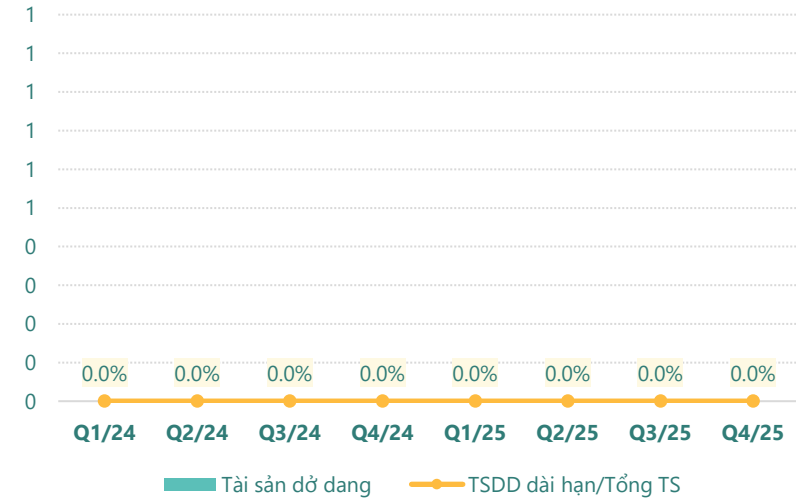
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

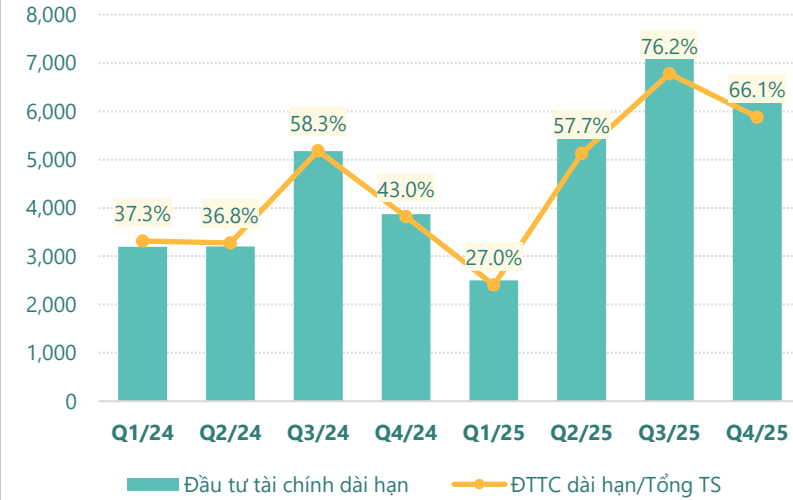
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

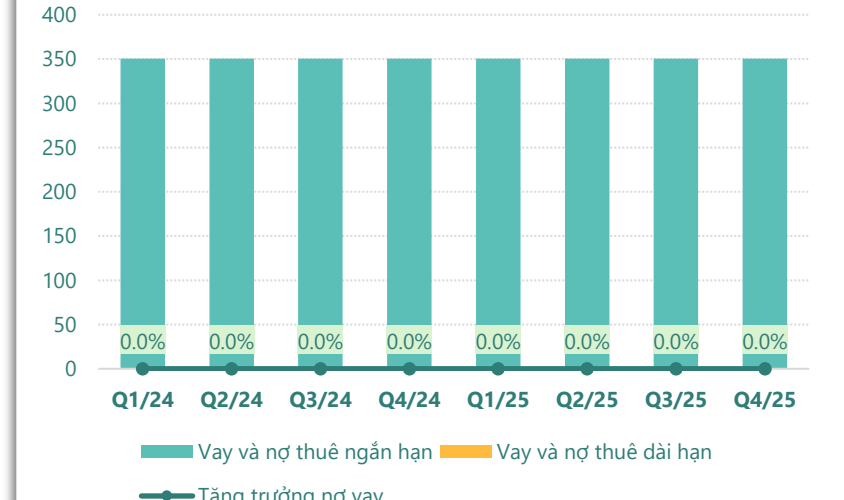
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

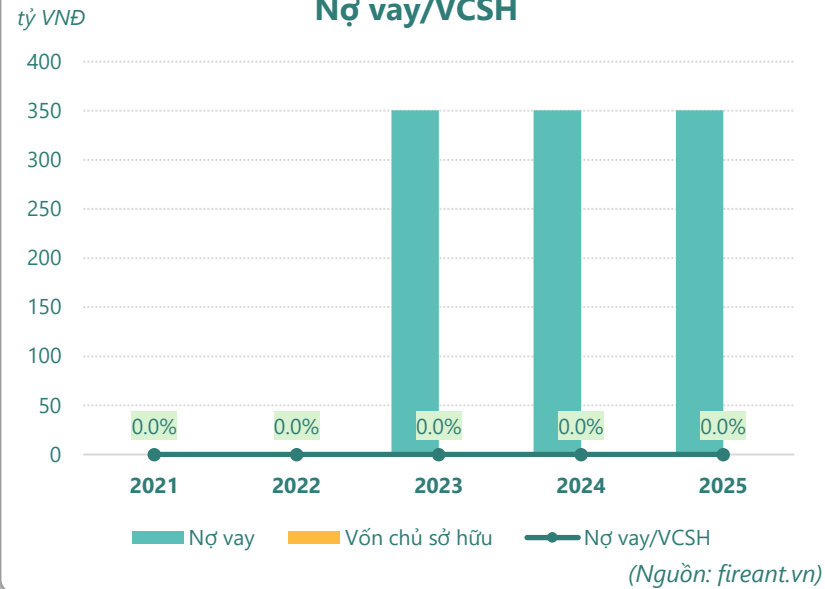
tỷ VNĐ



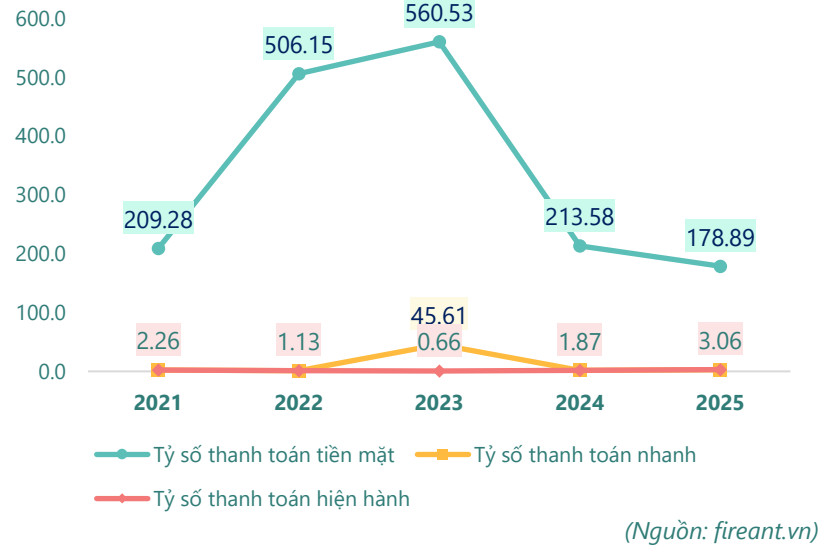
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

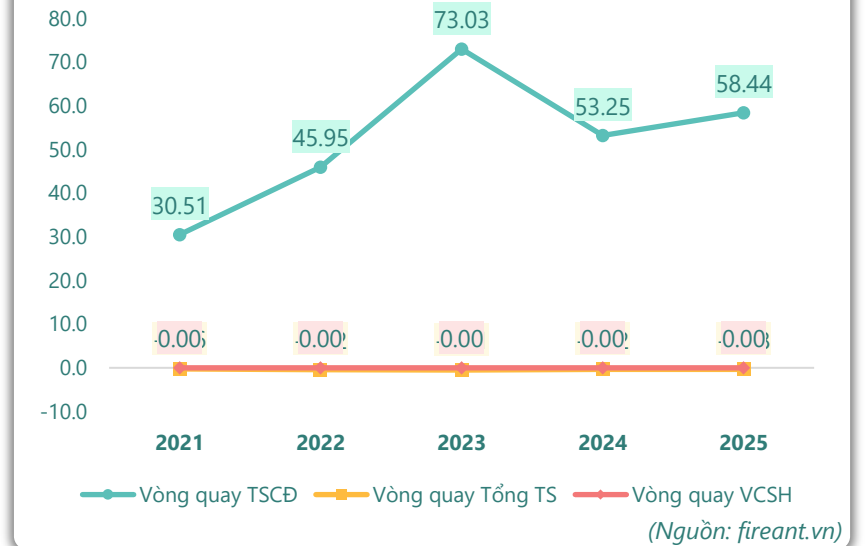
Nợ vay/VCSH



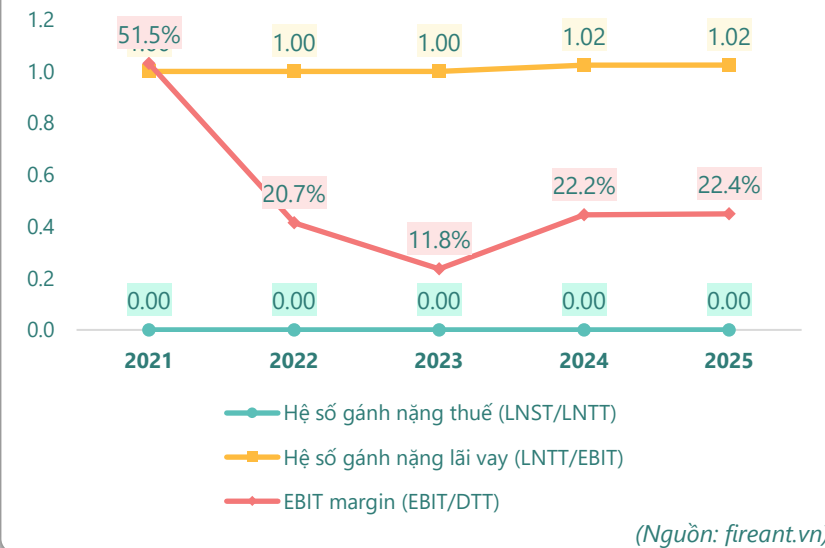
Chỉ số thanh khoản



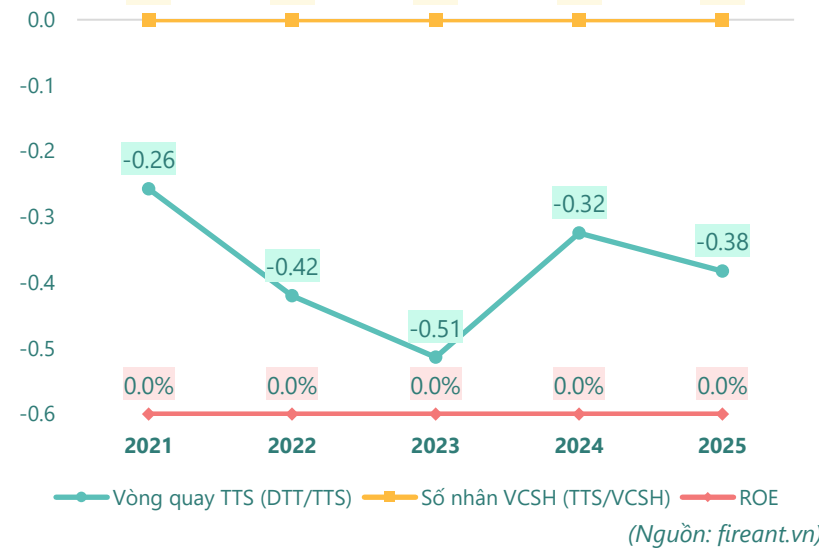
Vòng quay tài sản



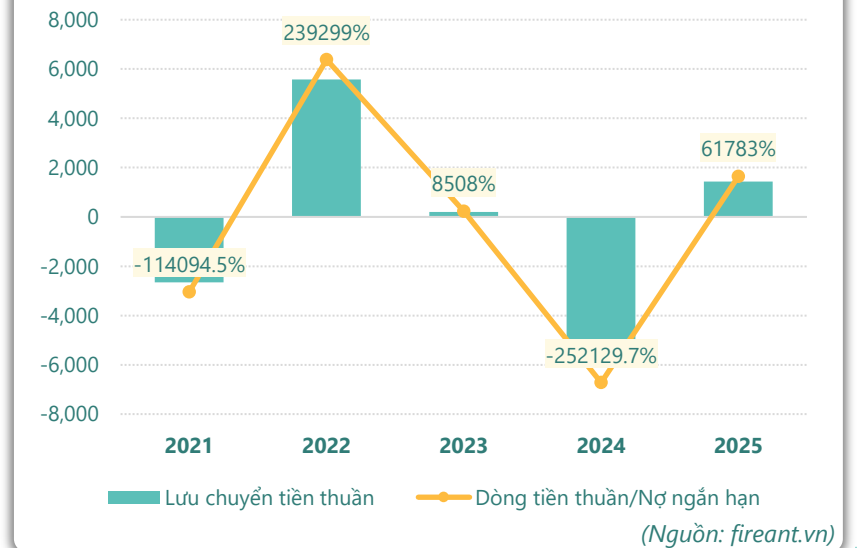
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-1,017	-719	-41.5%	-3,610	-2,832	-27.5%
Giá vốn hàng bán	-7.18	-13.3	46.0%	47.7	40.3	18.4%
Lợi nhuận gộp	-1.71	10.6	-116%	65.2	74.8	-12.8%
Doanh thu HĐTC	-5.47	-23.9	77.1%	-17.6	-34.5	49.1%
Chi phí TC	-50.8	0.20	-25476%	-49.2	-43.1	-14.1%
Chi phí lãi vay	5.76	5.10	12.9%	19.4	15.2	27.5%
LN trong công ty LKLD	25.2	-6.13	510%	171	-49.7	443%
Chi phí bán hàng	61.2	40.1	52.7%	86.1	79.8	7.9%
Chi phí QLDN	62.1	40.1	54.9%	88.3	80.3	10.0%
LN thuần từ HĐKD	-0.87	0.01	-8780%	-2.24	-0.56	-299%
Lợi nhuận khác	387	279	38.6%	1,933	1,349	43.3%
LN trước thuế	-187	-112	-67.0%	-829	-645	-28.4%
Lợi nhuận sau thuế	0	0.00		0	0	
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.8	-1,240	2,196	2,935	-234	-3,351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.38	8.48	-1.00	65.1	-160	-11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.60	-0.34	-0.18	-0.18	-0.28	-0.20
Tiền đầu kỳ	6,682	6,625	5,393	7,588	10,588	10,182
Lưu chuyển tiền thuần	-64.1	-1,232	2,195	3,000	-394	-3,363
Ảnh hưởng tỷ giá	7.28	0.20	0	0	-13.0	13.0
Tiền cuối kỳ	6,625	5,393	7,588	10,588	10,182	6,832

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,876	9,007	9.6%
Tài sản ngắn hạn	7.13	4.36	63.6%
Tiền và tương đương tiền	416	497	-16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,408	4,892	31.0%
Phải thu ngắn hạn	6,048	714	747%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	27.9	23.6	18.1%
Phải thu dài hạn	108	108	0.3%
Tài sản cố định	-66.1	-57.4	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6,529	3,870	68.7%
Tài sản dài hạn khác	1,886	1,338	41.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,606	7,606	0.0%
Nợ ngắn hạn	2.33	2.33	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	351	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

